

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: VNĐ

SH	TÀI SẢN	TK	30/6/2012	01/01/2012
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>829.222.703.286</b>	<b>833.349.352.297</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>39.474.253.969</b>	<b>88.460.326.836</b>
1	Tiền	111	39.474.253.969	88.460.326.836
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>281.411.778.626</b>	<b>306.334.320.361</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	213.828.272.448	248.026.916.776
2	Trả trước cho người bán	132	16.486.191.023	16.198.179.618
5	Các khoản phải thu khác	135	60.969.304.279	51.868.981.735
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(9.871.989.124)	(9.759.757.768)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>487.117.593.084</b>	<b>405.641.546.705</b>
1	Hàng tồn kho	141	487.189.594.235	405.713.547.856
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(72.001.151)	(72.001.151)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>21.219.077.607</b>	<b>32.913.158.395</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	128.318.182	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.810.399.477	4.204.369.701
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	19.280.359.948	28.708.788.694
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>625.144.632.577</b>	<b>595.073.878.438</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>407.015.018.516</b>	<b>377.239.736.003</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	397.316.949.582	131.145.506.327
	- Nguyên giá	222	919.964.311.817	636.539.682.291
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(522.647.362.235)	(505.394.175.964)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	90.000.000	90.000.000
	- Nguyên giá	228	170.000.000	170.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9.608.068.934	246.004.229.676
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>10.794.675.870</b>	<b>11.714.911.572</b>
1	Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(16.812.395.210)	(15.892.159.508)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>207.278.148.020</b>	<b>206.082.697.120</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	112.579.247.944	112.579.247.944
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	20.887.808.667	20.887.808.667
3	Đầu tư dài hạn khác	258	89.870.704.591	91.661.043.387
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(16.059.613.182)	(19.045.402.878)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>56.790.171</b>	<b>36.533.743</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	49.290.171	29.033.743
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.454.367.335.863</b>	<b>1.428.423.230.735</b>



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II và 6 tháng đầu năm 2012*

STT	Chi tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	148.798.734.545	166.238.208.712	294.735.361.464	240.631.104.018
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	0	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	148.798.734.545	166.238.208.712	294.735.361.464	240.631.104.018
4	Giá vốn hàng bán	11	107.715.982.292	123.048.471.269	216.334.134.418	167.464.534.483
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	41.082.752.253	43.189.737.443	78.401.227.046	73.166.569.535
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.904.135.369	2.836.209.359	7.613.225.629	4.735.008.263
7	Chi phí tài chính	22	22.568.244.534	23.221.141.164	46.582.701.183	40.159.663.277
	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	24.979.220.179	19.319.373.956	48.895.259.738	36.257.896.069
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.886.254.306	12.246.942.712	18.029.893.604	15.531.989.440
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	11.532.388.782	10.557.862.926	21.401.857.888	22.209.925.081
11	Thu nhập khác	31	114.055.191	1.668.900.707	114.234.852	1.706.032.363
12	Chi phí khác	32	148.556.676	963.159.159	257.684.748	963.855.262
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(34.501.485)	705.741.548	(143.449.896)	742.177.101
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	11.497.887.297	11.263.604.474	21.258.407.992	22.952.102.182
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	2.857.137.913	2.869.151.037	4.837.395.190	5.786.979.295
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	8.640.749.384	8.394.453.437	16.421.012.802	17.165.122.887

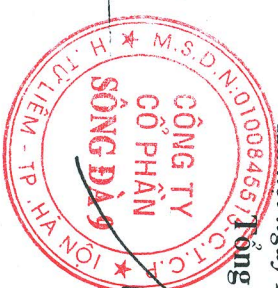
Lập biểu

Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	320.023.717.579	270.777.160.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(198.091.748.465)	(202.829.309.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(53.357.553.493)	(54.431.013.712)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(52.677.338.984)	(41.608.089.494)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(5.172.856.558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	25.460.704.268	261.141.214.501
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(56.696.289.504)	(261.982.919.889)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15.338.508.599)</b>	<b>(34.105.813.977)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.893.029.935)	(58.457.336.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(410.885.000)	(360.610.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.545.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.405.248.765	761.470.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14.353.666.170)</b>	<b>(58.056.476.134)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	269.771.445.891	296.286.424.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(289.065.343.989)	(220.985.941.151)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.293.898.098)</b>	<b>75.300.483.173</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(48.986.072.867)</b>	<b>(16.861.806.938)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>88.460.326.836</b>	<b>44.509.026.131</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.474.253.969</b>	<b>27.647.219.193</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II năm 2012

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng**  
(**Bằng chữ: Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.**)

**Trụ sở chính:** Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

#### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

#### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

**3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

**5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

**6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**  
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**  
Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:  
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.  
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.  
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.  
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.  
Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**
- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
  - \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
    - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
    - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**  
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.  
Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.  
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- 10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
  - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
  - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
  - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

**11.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

**14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

Năm 2012 là năm thứ 7 Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo qui định hiện hành.

- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đông TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ+ chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

*Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ*

*Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1. Tiền	30/6/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	12.978.500.495	4.588.788.615
- Tiền gửi Ngân hàng	22.391.163.474	83.871.538.221
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	22.377.339.481	83.851.923.868

+ Tiền gửi Ngoại tệ	13.823.993	19.614.353
- Tiền đang chuyển	4.104.590.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.474.253.969</b>	<b>88.460.326.836</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2.283.262.680	2.073.304.264
- Phải thu khác	58.686.041.599	49.795.677.471
<b>Cộng</b>	<b>60.969.304.279</b>	<b>51.868.981.735</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.068.018.115	18.341.990.584
- Công cụ, dụng cụ	158.362.991	165.576.354
- Chi phí SX, KD dở dang	465.297.798.645	387.147.077.843
- Hàng gửi bán	665.414.484	58.903.075
<b>Cộng</b>	<b>487.189.594.235</b>	<b>405.713.547.856</b>

## Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

Quý II năm 2012

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>280.200.636.767</b>	<b>353.520.281.841</b>	<b>2.818.763.683</b>	<b>636.539.682.291</b>
- Mua trong năm	194.473.902.541	92.944.655.022	516.422.728	13.090.909	<b>287.948.071.200</b>
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác		2.700.974.291	1.822.467.383		<b>4.523.441.674</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>194.473.902.541</b>	<b>370.444.317.498</b>	<b>352.214.237.186</b>	<b>2.831.854.592</b>	<b>919.964.311.817</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>211.388.054.028</b>	<b>291.761.436.421</b>	<b>2.244.685.515</b>	<b>505.394.175.964</b>
- Khấu hao trong năm	1.944.739.026	10.919.087.808	8.744.423.600	168.377.511	21.776.627.945
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác		2.700.974.291	1.822.467.383		<b>4.523.441.674</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.944.739.026</b>	<b>219.606.167.545</b>	<b>298.683.392.638</b>	<b>2.413.063.026</b>	<b>522.647.362.235</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm		68.812.582.739	61.758.845.420	574.078.168	131.145.506.327
- Tại ngày cuối năm	192.529.163.515	150.838.149.953	53.530.844.548	418.791.566	397.316.949.582

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	90.000.000	-	90.000.000
- Tại ngày cuối năm	90.000.000	-	90.000.000

7. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2012	01/01/2012
Xây dựng cơ bản	7.391.939.657	246.004.229.676
Công trình nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6.970.520.452	6.970.520.452
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh	-	238.670.067.188
Sửa chữa nhà làm việc	57.777.169	
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.216.129.277	-
<b>Cộng</b>	<b>9.608.068.934</b>	<b>246.004.229.676</b>

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	11.714.911.572	-	920.235.702	10.794.675.870
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	11.714.911.572	-	920.235.702	10.794.675.870
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

9. Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ nhân	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>11.823.700</b>	<b>112.579.247.944</b>	<b>11.823.700</b>	<b>112.579.247.944</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1.623.700	17.031.431.092	1.623.700	17.031.431.092
Công ty CP Thủy điện Nam Mn	7.650.000	70.047.816.852	7.650.000	70.047.816.852
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.554.780</b>	<b>20.887.808.667</b>	<b>2.554.780</b>	<b>20.887.808.667</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2.554.780	20.887.808.667	2.554.780	20.887.808.667
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>8.116.067</b>	<b>89.870.704.591</b>	<b>8.193.857</b>	<b>91.661.043.387</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>6.535.567</b>	<b>73.656.613.682</b>	<b>6.533.357</b>	<b>74.566.952.478</b>
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	1.700.250	17.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000		
<i>(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		20.000		
+ Về giá trị		1.321.223.796		
<i>(2) Trong năm tham ra mua cổ phiếu của Ngân hàng ĐT &amp; PT Việt Nam cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		22.210		
+ Về giá trị		410.885.000		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.580.500</b>	<b>16.214.090.909</b>	<b>1.660.500</b>	<b>17.094.090.909</b>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham (1)	-	-	80.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000

Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<i>(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP cao su Tân Biên Kampong Tham</i>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.494.547</b>	<b>223.337.761.202</b>	<b>22.572.337</b>	<b>225.128.099.998</b>
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			49.290.171	29.033.743
<b>Cộng</b>			<b>49.290.171</b>	<b>29.033.743</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>			<b>400.367.783.438</b>	<b>413.516.137.029</b>
<i>Vay ngân hàng</i>			<b>396.822.027.285</b>	<b>411.055.014.137</b>
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			19.095.944.680	45.343.515.668
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			99.088.843.993	93.617.066.687
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			-	10.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			38.029.302.637	37.522.269.160
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			56.477.241.976	56.638.969.789
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			59.557.242.935	59.644.405.377
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			-	20.335.118.813
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			76.794.508.220	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			47.778.942.844	33.253.257.844
<i>Huy động vốn khác</i>			<b>3.545.756.153</b>	<b>2.461.122.892</b>
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>22.820.000.000</b>	<b>41.070.491.598</b>
<i>Vay ngân hàng</i>			<b>22.820.000.000</b>	<b>41.070.491.598</b>
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			620.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			13.600.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			8.600.000.000	13.200.000.000
<b>Cộng</b>			<b>423.187.783.438</b>	<b>454.586.628.627</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp			3.096.506.397	8.694.149.043
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			15.518.652.253	10.681.257.063
- Thuế Thu nhập cá nhân			741.469.046	356.606.106
- Thuế tài nguyên			102.061.629	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			183.809.050	-
- Các loại thuế khác			-	134.544.081
<b>Cộng</b>			<b>19.642.498.375</b>	<b>19.866.556.293</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán			125.000.000	75.000.000
- Chi phí phải trả công trình Cửa Đạt (CN 907)			1.839.888.615	1.839.888.615
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh			-	131.006.107
- Công ty CP Bảo Quân			1.171.421.000	1.171.421.000
- Công ty TNHH XD Việt Long			1.197.005.571	-
- Công ty CP CK&XD 457			477.701.260	-
- Chi phí phải trả SINCO - tiền sửa xe			-	472.244.622

- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.608.828.343	-
- Chi phí phải trả công trình Núi Pháo	7.324.783.909	-
- Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	786.425.126	493.479.098
- Công ty TNHH VT&XD Thắng Lợi	400.000.000	-
- Công ty cổ phần ĐT XD Giang Đông	2.517.756.286	-
- Công ty CP XD & TM Phúc Lộc Điền	1.437.090.909	-
- Công ty TNHH Khánh Giang	264.338.636	-
- Công ty CP đầu tư xây dựng Mạnh Quân	371.251.605	-
- Công ty Cổ Phần Mai Thành Huy	54.090.909	-
- Công ty Cổ phần số 999	94.404.545	-
- Công ty CP Vận tải XD & TM Tân Mai Linh	236.218.182	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thìn Nhung	272.727.272	-
- Cty TNHH 1TV quản lý và XD đường bộ 474	31.818.182	-
- Công ty CPXD và TM Danh Huy	300.452.000	-
- Chi phí DA TĐ Nậm Khánh	32.571.312.520	-
- Chi phí vận hành NM TĐ Nậm Khánh	135.814.575	-
- Tiền bê tông TĐ Nậm Chiến	297.777.514	-
- Tiền bê tông TĐ Sơn La	521.346.855	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.298.585.615	-
<b>Cộng</b>	<b>62.336.039.429</b>	<b>4.183.039.442</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	1.408.884.218	2.268.455.822
* Bảo hiểm xã hội	4.813.032.483	3.657.200.527
* Bảo hiểm y tế	396.392.706	149.327.827
* Bảo hiểm thất nghiệp	232.343.427	63.385.517
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.105.794.049	7.184.488.843
<b>Cộng</b>	<b>14.956.446.883</b>	<b>13.322.858.536</b>
<b>15. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Ký cược ký quỹ dài hạn	190.988.327	179.919.620
<b>Cộng</b>	<b>190.988.327</b>	<b>179.919.620</b>
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>201.667.531.660</b>	<b>189.562.584.569</b>
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<b>201.667.531.660</b>	<b>189.562.584.569</b>
<i>Ngân hàng Công Thương Quang Trung</i>	3.086.000.000	3.086.000.000
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>	147.591.531.660	135.486.584.569
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	50.990.000.000	50.990.000.000
<b>Cộng</b>	<b>201.667.531.660</b>	<b>189.562.584.569</b>

**Tập đoàn Sông Đà**

**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2012**

**17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	-	<b>82.165.222.713</b>	<b>9.333.820.280</b>	<b>84.059.895.265</b>	<b>489.381.186.427</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	34.461.728.646	3.521.881.543	-	37.983.610.189
- Lãi trong năm trước	-	-	(39.451.559)	-	-	58.978.549.489	58.939.097.930
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	64.095.104.618	64.095.104.618
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>(39.451.559)</b>	<b>116.626.951.359</b>	<b>12.855.701.823</b>	<b>78.943.340.136</b>	<b>522.208.789.928</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>(39.451.559)</b>	<b>116.626.951.359</b>	<b>12.855.701.823</b>	<b>78.943.340.136</b>	<b>522.208.789.928</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	14.526.065.198	2.710.517.335	-	17.236.582.533
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	16.421.012.802	16.421.012.802
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(39.451.559)	-	-	24.296.828.219	24.257.376.660
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>-</b>	<b>131.153.016.557</b>	<b>15.566.219.158</b>	<b>71.067.524.719</b>	<b>531.609.008.603</b>



<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
<b>Cộng</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>292.500.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>14.625.000.000</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

**Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Quỹ đầu tư phát triển	131.153.016.557	116.626.951.359
Quỹ dự phòng tài chính	15.566.219.158	12.855.701.823

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: \**

**1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>30/6/2012</b>	<b>30/6/2011</b>
<b>294.735.361.464</b>	<b>294.735.361.464</b>	<b>240.631.104.018</b>
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	5.614.782.704	5.090.492.368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.378.052.060	34.865.232.304
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	284.742.526.700	200.675.379.346
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>294.735.361.464</b>	<b>240.631.104.018</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	<b>30/6/2012</b>	<b>30/6/2011</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	3.452.366.076	4.555.511.413
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.641.939.306	21.603.736.732
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	209.239.829.036	141.305.286.338
<b>Cộng</b>	<b>216.334.134.418</b>	<b>167.464.534.483</b>

	30/6/2012	30/6/2011
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	374.256.472	254.206.661
Thu lãi công ty con Cty liên kết	5.207.564.757	4.453.307.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.031.404.400	7.505.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.989.141
<b>Cộng</b>	<b>7.613.225.629</b>	<b>4.735.008.263</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	48.895.259.738	36.257.896.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(3.272.245)	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	658.086.296	3.611.323.522
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.985.789.696)	284.472.078
Chi phí tài chính khác	18.417.090	5.971.608
<b>Cộng</b>	<b>46.582.701.183</b>	<b>40.159.663.277</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.089.236.211	9.429.359.927
Chi phí vật liệu quản lý	1.280.356.530	1.239.297.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.979.764	327.676.815
Chi phí KH TSCĐ	699.507.835	776.464.659
Thuế, phí và lệ phí	1.372.258.503	584.696.060
Chi phí dự phòng	173.286.147	46.804.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.231.313	1.059.425.798
Chi phí bằng tiền khác	3.488.037.301	2.068.263.540
<b>Cộng</b>	<b>18.029.893.604</b>	<b>15.531.989.440</b>
<b>8. Doanh thu khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	80.000.000	1.631.549.453
Thu khác	34.234.852	74.482.910
<b>Cộng</b>	<b>114.234.852</b>	<b>1.706.032.363</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	700.949.453
Phạt chậm nộp thuế, BH	254.684.748	200.713.216
Chi khác	3.000.000	62.192.593
<b>Cộng</b>	<b>257.684.748</b>	<b>963.855.262</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.837.395.190	5.786.979.295
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.837.395.190	5.786.979.295
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.850.906.090	65.044.169.307
Chi phí nhân công	40.667.212.490	20.921.528.548

**Tập đoàn Sông Đà**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2012**

Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.696.863.647	22.271.203.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.999.097.430	92.026.035.728
Chi phí bằng tiền khác	42.270.775.563	61.282.202.263

**294.484.855.220      261.545.139.245**

**Cong**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết

- Bán hàng hóa, dịch vụ
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 901
  - Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9
  - Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô
- Mua hàng hoá, dịch vụ
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 901
  - Công ty CP Thủy điện Nậm Mu
  - Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9
- \* Cổ tức lợi nhuận được chia
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 901

**Quan hệ với Công ty**

	30/6/2012	30/6/2011
	<b>2.887.749.464</b>	<b>1.783.384.122</b>
Công ty liên kết	287.384.089	662.851.484
Công ty con	102.064.951	727.717.836
Công ty con	2.411.155.933	218.023.246
C.ty con gián tiếp	87.144.491	174.791.556
	<b>7.942.153.464</b>	<b>49.433.098.464</b>
Công ty liên kết	368.570.364	128.269.091
Công ty con	57.000.000	153.268.182
Công ty con	-	31.080.897.448
Công ty con	7.516.583.100	18.070.663.743
	<b>1.948.440.000</b>	-
Công ty con	1.948.440.000	-

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết

- \* Các khoản phải thu
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 901
  - Công ty CP Thủy điện Nậm Mu
  - Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9
  - Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô
- \* Các khoản phải trả
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
  - Công ty Cổ phần Sông Đà 901
  - Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9

**Quan hệ với Công ty**

	30/6/2012	30/6/2011
	<b>65.224.735.607</b>	<b>53.980.342.542</b>
Công ty liên kết	666.992.966	184.503.506
Công ty con	17.207.134.342	14.230.717.545
Công ty con	47.104.026.630	32.703.621.491
Công ty con	246.581.669	6.861.500.000
C.ty con gián tiếp	64.586.278	64.042.533
	<b>5.198.032.643</b>	<b>13.258.616.907</b>
Công ty liên kết	110.752.437	27.195.032
Công ty con	72.618.586	-
Công ty con	5.014.661.620	13.231.421.875

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 19 tháng 7 năm 2012

Tổng giám đốc



*Nguyễn Hoàng Cường*